

Bản án số: 684/2018/HS-PT
Ngày 07 - 12 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Bình
Ông Tô Chánh Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 60/2018/TL-HSPT ngày 31/01/2018 đối với bị cáo Nguyễn Văn T do có kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2017/HSST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 866/2018/QĐXXPT-HS ngày 20 tháng 11 năm 2018.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Khu phố 1, phường P1, thành phố M, tỉnh Bình Dương; chỗ ở: Số 118/9/8, tổ 4, ấp P2, xã P3, G, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá: 7/10; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Cò L (chết) và bà Bùi Thị G1 (chết); bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1982 và có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/6/2015 cho đến ngày 07/10/2015 được hủy bỏ biện pháp tạm giam và áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo bị bắt lần hai vào ngày 28/11/2017 cho đến nay (có mặt)

- *Người bị hại:*

1. Bà Tăng Thị Mộng T2, sinh năm 1975; nơi cư trú: Khu phố 1, phường P4, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Trần Thanh C, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số 03/9, khu 1, phường Đ1, thành phố M, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

Ông Trần Thanh C ủy quyền cho ông Hồ Đăng L, sinh năm 1992 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Phú Yên; chỗ ở: Số 452, đường A4, phường 9, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hồ Đăng L: Bà Ngô Thái Tùng T3, luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1971, nơi cư trú: Số 28, khu phố A5, phường A6, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

(Trong vụ án còn có bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng từ tháng 8/2014 đến tháng 5/2015, do cần tiền tiêu xài và đánh bạc nên T nảy sinh ý định dùng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người nhờ T làm thủ tục tách, điều chỉnh và chuyển nhượng quyền sử dụng đất để lừa bán cho các người bị hại nhằm chiếm đoạt tiền. Thủ đoạn phạm tội của T là lợi dụng sự tin tưởng và thiếu hiểu biết của những người nhờ T làm các thủ tục liên quan đến đất đai để yêu cầu họ ký Hợp đồng ủy quyền cho T được toàn quyền thay mặt họ chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, sau đó T sử dụng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Hợp đồng ủy quyền này để lừa bán các thửa đất cho các người bị hại để chiếm đoạt tiền, cụ thể các lần phạm tội Nguyễn Văn T thể hiện như sau:

* **Vụ thứ 1:** Khoảng tháng 8/2014, bà Hồ Thị L1 có nhờ T làm thủ tục tách thửa và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 và con bà là ông T4. Bà L1 và T thỏa thuận thống nhất chi phí mà bà L1 trả cho T sau khi làm xong công việc trên với số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), bà L1 đưa

cho T ứng trước số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W827056 ngày 30/11/2004 cho T. Ngày 14/8/2014, T kêu bà L1 cùng T đến Văn phòng công chứng Sở Sao để ký hợp đồng ủy quyền. Tại đây, T yêu cầu nhân viên làm hợp đồng ủy quyền có nội dung bà L1 ủy quyền cho T được toàn quyền nhân danh bà L1 thực hiện việc chuyển nhượng, tặng cho, v.v... đối với thửa đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W827056 ngày 30/11/2004, rồi T nói bà L1 ký tên và lặn tay vào Hợp đồng ủy quyền. Do thiếu hiểu biết và tin tưởng T nên bà L1 đã cùng T ký tên và lặn tay vào hợp đồng ủy quyền. Sau đó, T nói dối ông Nguyễn Văn M (người làm nghề môi giới bất động sản) là T mua được thửa đất của bà L1, giờ T cần bán nên ông M giới thiệu cho ông Võ Phước T5 cho T. Ngày 16/8/2014, T và ông T5 đến Văn phòng công chứng Sở Sao để ký hợp đồng ủy quyền cho ông T5 nhân danh bà Hồ Thị L1 và T thực hiện việc chuyển nhượng, tặng cho, v.v... đối với thửa đất trên. Sau khi ký Hợp đồng ủy quyền, ông T5 đã đưa cho T số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) theo Giấy nhận tiền đặt cọc cùng ngày 16/8/2014. Số tiền trên, T trả công môi giới cho ông M số tiền là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), số tiền còn lại T đã tiêu xài và đi sang nước Campuchia đánh bạc thua hết. Hiện nay, ông T5 chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất trên. Ngày 24/7/2015, ông T5 đã giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W827056 ngày 30/11/2004 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B.

Tại cơ quan điều tra, bà Hồ Thị L1 yêu cầu Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà L1 số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) và xin được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W827056 ngày 30/11/2004; còn ông Võ Phước T5 có yêu cầu T phải trả lại cho ông T5 số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

* **Vụ thứ 2:** Năm 2013, bà Nguyễn Thị Đ phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH637602 ngày 02/4/2007 ghi thiếu 01 mét đất ngang mà phần đất này lại đang được thể hiện trong Giấy chứng nhận số BD708501 ngày 29/11/2010 của bà Trần Thị Kiều T6 nên cả hai cùng thống nhất thuê người làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà Đ nhờ T làm thủ tục chỉnh sửa hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, T đồng ý làm công việc trên với giá là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Bà Đ đồng ý và giao 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH637602 ngày 02/4/2007 và BD708501 ngày 29/11/2010 cho T và đưa cho T ứng trước 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Ngày 14/01/2014, T chở bà Đ đến Văn phòng công chứng Hòa Lợi để làm hợp đồng ủy quyền cho T với nội dung được làm thủ tục đo, vẽ lại diện tích thửa đất,

tách thửa và thực hiện các thủ tục điều chỉnh lại diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH637602 ngày 02/4/2007 của bà Đ.

Tuy nhiên, sau đó T nảy sinh ý định lừa bà Đ ký hợp đồng ủy quyền cho T được đại diện thay mặt bà Đ toàn quyền quyết định việc sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho, v.v... đối với thửa đất của bà Đ để T chuyển nhượng lại cho người khác để chiếm đoạt tiền nên ngày 27/01/2014, T điện thoại cho bà Đ nói dối rằng hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng Hòa Lợi không thực hiện được thủ tục chỉnh sửa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên T nói bà Đ đến Văn phòng công chứng Bình Dương làm lại hợp đồng ủy quyền với nội dung T được đại diện thay mặt bà Đ toàn quyền quyết định việc sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho, v.v... đối với thửa đất của bà Đ. Do thiếu hiểu biết và tin tưởng T nên bà Đ đã cùng T ký tên và lăn tay vào Hợp đồng ủy quyền.

Ngày 13/5/2015 T nói dối ông Lê Xuân H (làm nghề môi giới bất động sản) là T mua được thửa đất của bà Đ, giờ cần bán nên nhờ ông H tìm người mua thửa đất trên và ông H giới thiệu bà Tăng Thị Mộng T2. Ngày 15/5/2015, T và bà T2 đến Văn phòng công chứng Bình Dương để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất. Tuy nhiên, do bà T2 muốn sau này sẽ chuyển nhượng lại thửa đất trên cho người khác để kiếm lời nên bà T2 yêu cầu T ký hợp đồng ủy quyền cho bà T2 nhân danh bà Nguyễn Thị Đ và T thực hiện việc chuyển nhượng, tặng cho, v.v... thửa đất trên. Sau khi ký hợp đồng ủy quyền, bà T2 đưa cho T số tiền 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng) nhưng không có thể hiện bằng giấy giao nhận tiền. Số tiền trên T đã tiêu xài và sang nước Campuchia đánh bạc thua hết. Ngoài ra, bà T2 đã trả công môi giới cho ông H số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Bà T2 chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Ngày 24/7/2015, bà T2 đã giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 637602 ngày 02/4/2007 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B.

Ngoài ra, khoảng tháng 6/2015, T có mượn số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) của ông Nguyễn Hữu T7 nên đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 708501 ngày 29/11/2010 của bà Trần Thị Kiều T6 cho ông T7 giữ và hẹn sẽ đến trả tiền lấy lại sau. Tuy nhiên, đến nay T vẫn chưa trả lại số tiền trên cho ông T7 và ngày 12/7/2015, ông T7 đã giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T6 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B. Ngày 30/5/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B ra Quyết định xử lý vật chứng số 45/QĐ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD708501 ngày 29/11/2010 cho bà T6.

Tại cơ quan điều tra, bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà Đ số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) và xin được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH637602 ngày 02/4/2007. Bà Tăng Thị Mộng T2 có yêu cầu Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà T2 số tiền 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng) cùng lãi suất theo quy định của Nhà nước.

*** Vụ thứ 3:**

Do ông Nguyễn Văn U có nhu cầu sang nhượng một phần diện tích đất 10m² x 113,39m² cho bà Nguyễn Thị Bạch B với giá 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 02/02/2015, bà B đặt cọc cho ông U số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), ông U giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP083513 ngày 06/8/2013 cho bà B để làm thủ tục tách thửa. Bà B thuê T làm thủ tục tách thửa đất của ông U với giá là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) khi nào làm xong mới thanh toán tiền, T đồng ý. Sau đó, bà B giới thiệu T với ông U để hai người cùng đi làm thủ tục tách thửa đất để sang tên cho bà B.

Ngày 19/3/2015, T điện thoại kêu ông U đến Văn phòng Công chứng Bình Dương làm hợp đồng ủy quyền cho T làm thủ tục tách thửa đất. Tại đây, T yêu cầu nhân viên Văn phòng công chứng soạn hợp đồng ủy quyền cho T được đại diện thay mặt ông U toàn quyền sử dụng, cho thuê, ký hợp đồng đặt cọc, chuyển nhượng, tặng cho, v.v... đối với thửa đất của ông U. Do tin tưởng T nên ông U đã ký vào hợp đồng ủy quyền. Để tạo thêm lòng tin, cùng ngày 19/3/2015 T viết cho ông U một Giấy cam kết với nội dung T có nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông U để làm thủ tục, hẹn thời gian thực hiện là 02 tháng sau sẽ trả lại.

Sau đó, T nói dối ông Kiều S là người làm nghề môi giới bất động sản là T mua được thửa đất của ông U và cần bán nên ông S giới thiệu ông Trần Thanh C đến xem thửa đất và ông C đồng ý nhận chuyển nhượng với giá là 620.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi triệu đồng). Ngày 01/4/2015, T và ông C đến Văn phòng công chứng Sở Sao để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất đối với thửa đất của ông U sang cho ông C. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, ông C đưa trước cho T số tiền 590.000.000 đồng (năm trăm chín mươi triệu đồng) thể hiện tại Giấy đặt tiền cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/4/2015 và hai bên thỏa thuận số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) còn lại ông C sẽ đưa cho T khi nào T làm xong thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông C. Sau khi lấy được số tiền 590.000.000 đồng (năm trăm chín mươi triệu đồng) T sử dụng để tiêu xài và sang nước Campuchia đánh bạc thua hết.

Ngày 04/5/2015, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B xác nhận nội dung chuyển nhượng cho ông Trần Thanh C, ông C đã nộp thuế và phí tổng cộng số tiền là 22.346.000 đồng. Ngày 24/7/2015, ông C đã giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP083513 ngày 06/8/2013 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B.

Ông Nguyễn Văn U có yêu cầu được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP083513 ngày 06/8/2013 để ông U tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Bạch B. Ông Trần Thanh C có yêu cầu tiếp tục được sử dụng đối với thửa đất trên.

Căn cứ Kết luận giám định số 1853/GĐ-PC54 ngày 30/10/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Chữ ký, chữ viết trên Giấy cam kết đề ngày 19/3/2015 của Nguyễn Văn T với ông Nguyễn Văn U là do Nguyễn Văn T viết và ký ra. Riêng phần chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Văn U” là do ông Nguyễn Văn U ký và viết ra.

Căn cứ Kết luận giám định số 3352/GĐ-PC54 ngày 15/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Dấu vân tay, chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Văn T trên Giấy nhận tiền đặt cọc ngày 16/8/2014 và Giấy đặt tiền cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/4/2015 là do Nguyễn Văn T in, viết và ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2017/HSST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/11/2017 được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/6/2015 cho đến ngày 07/10/2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 28/12/2017 người bị hại - ông Trần Thanh C có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng thửa đất số 708 thuộc tờ bản đồ số 11, tại phường A6, B, Bình Dương, có diện tích 5846,5m² là tài sản của ông C; đồng thời xác định ông C tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 08/01/2018 người bị hại - bà Tăng Thị Mộng T2 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T cùng liên đới bồi thường cho bà T2 số tiền 410.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bị hại ông Trần Thanh C là ông Hồ Đặng L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phần quyết định trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quan điểm về việc giải quyết như sau: Bà Tăng Thị Mộng T2 đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị hại là bà T2. Đối với kháng cáo của các bị hại về phần trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Bị hại bà Tăng Thị Mộng T2 có kháng cáo nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, chứng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện đầy đủ trình bày của bà T2 không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án; do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu xin vắng mặt của bà T2, xét xử vắng mặt bị hại theo qui định tại khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[2]. Sau khi xét xử sơ thẩm, những người bị hại trong vụ án gồm bà Tăng Thị Mộng T2 và ông Trần Thanh C đã kháng cáo bản án sơ thẩm. Cụ thể: bà Tăng Thị Mộng T2 cho rằng bản án sơ thẩm tuyên buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm bồi thường cho bà là chưa phù hợp mà cần phải buộc bà Nguyễn Thị Đ – là người có quyền, nghĩa vụ liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho bà, vì lý do bà Đ cũng có lỗi trong việc gây thiệt hại cho bà. Trong khi đó, ông C kháng cáo cho rằng, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông tham gia tố tụng với tư cách bị hại là không đúng, mà cần phải xác định ông tham gia với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan, đồng thời đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng thửa đất số 708 thuộc tờ bản đồ số 11, phường A6, B, Bình Dương là tài sản của ông.

[3]. Đối với các yêu cầu kháng cáo nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng, trong vụ án này bị cáo Nguyễn Văn T đã dùng thủ đoạn lợi dụng sự tin tưởng và thiếu hiểu biết của những người là chủ sử dụng đất trong việc nhờ bị cáo làm các thủ tục có liên quan đến đất đai như tách thửa, điều chỉnh

diện tích và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Lợi dụng sự thiếu hiểu biết của những người này, bị cáo đã yêu cầu họ ký hợp đồng ủy quyền để bị cáo được toàn quyền thay mặt chủ sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất. Sau đó, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để những người có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tin tưởng để giao tiền cho bị cáo và chiếm đoạt số tiền này. Cụ thể:

[3.1] Đối với trường hợp của bà Nguyễn Thị Đ khi nhờ bị cáo T làm thủ tục chỉnh sửa lại diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị cáo đã nói dối bà Đ để bà tin tưởng, do thiếu hiểu biết nên bà Đ đã ký vào hợp đồng ủy quyền này.

[3.2] Đối với trường hợp của ông Nguyễn Văn U, bị cáo đã dùng thủ đoạn tương tự là yêu cầu ông U ký vào hợp đồng ủy quyền, tuy nhiên khi thấy ông U đọc nội dung và không đồng ý thì bị cáo nói với ông là để làm thủ tục nhanh hơn, đồng thời bị cáo T làm Giấy cam kết nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông U để làm thủ tục và hẹn 02 tháng sau sẽ trả lại.

Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định những hợp đồng ủy quyền này là không hợp pháp, việc bị cáo đã dùng những bản hợp đồng ủy quyền này để bà Tăng Thị Mộng T2 và ông Trần Thanh C tin tưởng giao tiền và chiếm đoạt đã có đủ cơ sở xác định hành vi này đã trực tiếp xâm hại đến quyền về tài sản của bà T2 và ông C. Vì lẽ đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T2 và ông C là người bị hại trong vụ án, đồng thời buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bà T2, ông C là đúng quy định của pháp luật. Việc bà T2 kháng cáo cho rằng trong trường hợp này bà Nguyễn Thị Đ có một phần lỗi và phải liên đới bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của bà là không phù hợp. Đồng thời, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định các Hợp đồng ủy quyền và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên vô hiệu, vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông C đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho ông từ hợp đồng ủy quyền không hợp pháp theo đó cũng không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Thanh C, bà Tăng Thị Mộng T2, giữ nguyên án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 361 Bộ luật tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại Tăng Thị Mộng T2 và ông Trần Thanh C, giữ nguyên quyết định bản án số 53/2017/HSST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p, khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Văn T 13 (mười ba)** năm tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2017. Được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/6/2015 đến ngày 07/10/2015.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; các Điều 127, 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Tuyên bố các hợp đồng ủy quyền số 002343, Quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/03/2015 của Văn phòng Công chứng tỉnh Bình Dương giữa ông Nguyễn Văn U với Nguyễn Văn T; hợp đồng ủy quyền số 000861, Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/01/2014 của Văn phòng Công chứng tỉnh Bình Dương giữa bà Nguyễn Thị Đ với Nguyễn Văn T; hợp đồng ủy quyền số 005072, Quyền số 05/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/05/2015 của Văn phòng Công chứng tỉnh Bình Dương giữa bà Tăng Thị Mộng T2 với Nguyễn Văn T và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 002260, Quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/4/2015 giữa Nguyễn Văn T với ông Trần Thanh C là vô hiệu.

Buộc bị cáo T phải bồi thường cho bà Tăng Thị Mộng T2 số tiền 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng); bồi thường cho ông Trần Thanh C số tiền 610.000.000 đồng (sáu trăm mười triệu đồng) và 22.346.000 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Bình

Tô Chánh Trung

Phạm Công Mười